

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ - BỘ TÀI CHÍNH****BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN -
BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ -
BỘ TÀI CHÍNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2014*Số: 13/2014/TTLT-BNNPTNT-
BKHĐT-BTC**THÔNG TƯ LIÊN TỊCH****Hướng dẫn một số nội dung thực hiện Quyết định số 11/2011/QĐ-TTg
ngày 18 tháng 02 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ
về chính sách khuyến khích phát triển ngành mây tre**

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 116/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định 11/2011/QĐ-TTg ngày 18/02/2011 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển ngành mây tre (sau đây gọi là Quyết định 11/2011/QĐ-TTg);

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư liên tịch hướng dẫn một số nội dung thực hiện Quyết định 11/2011/QĐ-TTg ngày 18/02/2011 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển ngành mây tre.

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn một số nội dung khuyến khích phát triển ngành mây tre theo Quyết định số 11/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức và cá nhân nước ngoài thực hiện các hoạt động phát triển ngành mây tre theo Quyết định số 11/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện

1. Phát triển ngành mây tre phải gắn với quy hoạch, kế hoạch ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Xây dựng kế hoạch dài hạn, trung hạn và hàng năm để phát triển ngành mây tre trên cơ sở lồng ghép các chương trình hỗ trợ có mục tiêu và các chương trình, dự án khác đang triển khai tại địa phương.

3. Công khai, minh bạch về quản lý, sử dụng các nguồn lực; phát huy vai trò làm chủ của người dân và cộng đồng, thực hiện dân chủ cơ sở trong quá trình lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và giám sát, đánh giá.

Chương II

XÂY DỰNG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NGÀNH MÂY TRE

Điều 3. Kế hoạch phát triển ngành mây tre cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh)

1. Thẩm quyền và căn cứ xây dựng kế hoạch

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan xây dựng kế hoạch thực hiện chính sách khuyến khích phát triển ngành mây tre tại địa phương;

b) Căn cứ xây dựng kế hoạch: Định hướng phát triển kinh tế xã hội; kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng; thực trạng công tác trồng, khai thác, chế biến, tiêu thụ các sản phẩm từ mây tre trên địa bàn tỉnh; dự kiến kế hoạch phát triển mây tre trong kỳ kế hoạch tới.

2. Nội dung chính của bản kế hoạch

a) Tổng hợp kết quả thực hiện kế hoạch trồng, khai thác, chế biến và tiêu thụ các sản phẩm từ mây tre trong kỳ kế hoạch (số liệu tổng hợp đến các địa bàn huyện tham gia);

b) Đánh giá kết quả đạt được, những tồn tại, nguyên nhân tồn tại của công tác trồng, khai thác, chế biến và tiêu thụ các sản phẩm từ mây tre trong kỳ kế hoạch;

c) Lập kế hoạch trồng, khai thác, chế biến và tiêu thụ các sản phẩm từ mây tre trong kỳ kế hoạch (số liệu tổng hợp đến địa bàn các huyện tham gia);

d) Giải pháp thực hiện: Về quy hoạch, giao, cho thuê đất trồng; nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật; đào tạo, tập huấn; thông tin về thị trường; xác định các nguồn vốn, bao gồm của Trung ương, địa phương, doanh nghiệp, liên doanh, liên kết, của người dân và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác;

đ) Tổ chức thực hiện: Nêu rõ trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện kế hoạch.

3. Trình và phê duyệt

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch phát triển ngành mây tre.

Điều 4. Kế hoạch phát triển ngành mây tre cấp huyện

1. Thẩm quyền và căn cứ xây dựng kế hoạch

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo việc lập và tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển ngành mây tre;

b) Căn cứ để xây dựng kế hoạch: Trên cơ sở kế hoạch phát triển mây tre của tỉnh; thực trạng công tác trồng, chế biến, tiêu thụ các sản phẩm từ mây tre trên địa bàn; dự kiến kế hoạch phát triển mây tre trong kỳ kế hoạch tới.

2. Nội dung chính của bản kế hoạch

a) Tình hình thực hiện kế hoạch trồng, bảo vệ (diện tích), sản lượng, khai thác, chế biến, tiêu thụ sản phẩm mây tre trên địa bàn ở kỳ kế hoạch trước (số liệu tổng hợp đến địa bàn các xã tham gia);

b) Xây dựng kế hoạch trồng, bảo vệ (diện tích), sản lượng, khai thác, chế biến và tiêu thụ mây tre trong kỳ kế hoạch tới (số liệu tổng hợp đến địa bàn các xã tham gia);

c) Các giải pháp thực hiện: Về đất đai; xây dựng cơ sở hạ tầng; đào tạo, tập huấn kỹ thuật; thị trường tiêu thụ; các nguồn vốn từ Trung ương thông qua tỉnh, nguồn của huyện, các doanh nghiệp, liên doanh, liên kết, của hộ gia đình, cá nhân và các nguồn huy động hợp pháp khác;

d) Tổ chức thực hiện: Nêu rõ trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện kế hoạch.

3. Trình và phê duyệt kế hoạch

Trên cơ sở đề nghị của cơ quan quản lý nhà nước về nông nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt và chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển ngành mây tre trên địa bàn huyện.

Điều 5. Kế hoạch phát triển ngành mây tre cấp xã

1. Thẩm quyền và căn cứ xây dựng kế hoạch

a) Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp với các tổ chức, cá nhân có nhu cầu trồng, khai thác, chế biến, tiêu thụ mây tre xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển ngành mây tre trên địa bàn;

b) Căn cứ xây dựng kế hoạch: Trên cơ sở kế hoạch phát triển mây tre của huyện; hiện trạng trồng, khai thác, chế biến và tiêu thụ mây tre trong kỳ kế hoạch; dự kiến kế hoạch phát triển mây tre trong kỳ kế hoạch tới.

2. Nội dung chính của bản kế hoạch

a) Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch trồng, bảo vệ (diện tích), sản lượng, khai thác, chế biến, tiêu thụ sản phẩm mây tre trên địa bàn ở kỳ kế hoạch trước;

b) Xây dựng kế hoạch trồng, bảo vệ (diện tích), sản lượng, khai thác, chế biến và tiêu thụ mây tre trong kỳ kế hoạch tới;

c) Các giải pháp thực hiện: Phổ biến, tuyên truyền, hướng dẫn kỹ thuật trồng, chăm sóc, bảo vệ mây tre; chỉ đạo, phối hợp với các tổ chức, cá nhân có liên quan trồng, khai thác, chế biến, tiêu thụ mây tre; thực hiện lồng ghép nguồn vốn được phân bổ, của doanh nghiệp, liên doanh, liên kết, của hộ gia đình, cá nhân và các nguồn huy động hợp pháp khác.

Chương III CƠ CHẾ TÀI CHÍNH

Điều 6. Nguồn vốn thực hiện

1. Nguồn vốn thực hiện:

a) Vốn ngân sách, bao gồm: Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 11/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển ngành mây tre và các văn bản hướng dẫn thực hiện có liên quan;

b) Nguồn vốn tín dụng, bao gồm: Vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước; vốn tín dụng thương mại;

c) Nguồn vốn khác bao gồm: Đóng góp, hỗ trợ, viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân, các doanh nghiệp trong và ngoài nước; nguồn vốn từ liên doanh liên kết trong nước; huy động từ các nguồn hợp pháp khác.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ động bố trí ngân sách theo phân cấp để thực hiện các chính sách khuyến khích phát triển ngành mây tre trên địa bàn; thực hiện quản lý, sử dụng và lồng ghép các nguồn vốn để thực hiện chương trình có hiệu quả.

Điều 7. Hướng dẫn về nội dung và định mức chi

Trồng, khai thác, chế biến và tiêu thụ các sản phẩm về mây tre trên cơ sở thực hiện theo quy định của các nghị định, quyết định, thông tư, các dự án bao gồm từ khâu quy hoạch, thiết kế, thẩm định dự án, mức hỗ trợ cho công tác khuyến nông, khuyến công, xây dựng mô hình, đầu tư hỗ trợ về khoa học công nghệ, đào tạo nghề, khuyến khích các doanh nghiệp tham gia đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và xúc tiến thương mại. *(Danh mục các văn bản có liên quan tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này).*

1. Về lập quy hoạch phát triển ngành mây tre

a) Quy hoạch vùng nguyên liệu mây tre: Thực hiện theo quy định tại Điều 5, Điều 6 Quyết định số 11/2011/QĐ-TTg;

b) Quy hoạch cơ sở chế biến hàng mây tre: Thực hiện theo quy định tại Điều 8, Điều 9, Điều 10 Quyết định số 11/2011/QĐ-TTg;

c) Việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức xây dựng và phê duyệt quy hoạch vùng nguyên liệu mây tre, quy hoạch cơ sở sản xuất hàng mây tre. Kinh phí xây dựng, thẩm định và thực hiện quy hoạch từ nguồn ngân sách địa phương.

2. Về lập kế hoạch phát triển ngành mây tre

Lập kế hoạch phát triển ngành mây tre: Thực hiện theo kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020; Mục III về cơ chế, chính sách, pháp luật của Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020.

3. Về lập dự án đầu tư phát triển và chế biến mây tre

a) Việc lập, thẩm định và phê duyệt Dự án đầu tư trồng mây, tre: Thực hiện theo quy định tại Điều 15 Quyết định số 147/2007/QĐ-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách phát triển rừng sản xuất giai đoạn 2007 - 2015 *(sau đây gọi là Quyết định số 147/2007/QĐ-TTg)*; Điều 6, Điều 7 Thông tư liên tịch số 10/2013/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT ngày 01 tháng 02 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn quản lý, sử dụng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước thực hiện Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020 theo Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

Trường hợp trồng cả cây lấy gỗ và mây tre, chủ đầu tư được lập chung một dự án. Nếu dự án trồng cây lấy gỗ đã được phê duyệt mà chuyển sang trồng mây tre hoặc bổ sung thêm trồng mây tre, chủ đầu tư báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bổ sung thêm vào dự án đã có và điều chỉnh lại suất đầu tư cho phù hợp;

b) Đối với dự án trồng mây tre bảo vệ bờ sông, bờ kênh, bờ suối, bờ hồ kết hợp cung cấp nguyên liệu cho chế biến, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lập một dự án chung trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt. Trên cơ sở căn cứ ranh giới hành chính của huyện, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cho chính quyền cấp huyện hoặc tổ chức lâm nghiệp trên địa bàn triển khai đầu tư theo hình thức khoán cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trồng và hưởng lợi. Phạm vi trồng dọc theo bờ sông, bờ kênh, bờ suối, bờ hồ với mật độ quy ra 1 héc-ta tối thiểu đạt 300 khóm. Mức hỗ trợ này như trồng rừng phòng hộ theo Quyết định số 60/2010/QĐ-TTg ngày 30/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2011 - 2015;

c) Hỗ trợ chi phí cho khảo sát, thiết kế thẩm định dự án, cấp chứng chỉ bền vững, giao, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khoán đất trồng rừng cho hộ gia đình, cá nhân, tổ chức cộng đồng: Thực hiện theo điểm đ khoản 1 Điều 1 Quyết định số 66/2011/QĐ-TTg ngày 09/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Quyết định số 147/2007/QĐ-TTg (*sau đây gọi là Quyết định số 66/2011/QĐ-TTg*). Mức chi phí này được tính ngoài tổng mức hỗ trợ đầu tư cho trồng mây tre;

d) Đối với các nhà máy chế biến gỗ đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư nay chuyển sang chế biến mây, tre không phải thay đổi giấy chứng nhận đầu tư đã cấp, chỉ báo cáo Sở Kế hoạch và Đầu tư trước khi đầu tư bằng văn bản.

4. Về xác định, thực hiện mức hỗ trợ trồng mây tre

Chi tiết các mục hỗ trợ được thực hiện theo quy định tại khoản 9 Mục II Thông tư liên tịch số 03/2012/TTLT-BKHĐT-BNNPTNT-BTC ngày 05/6/2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 147/2007/QĐ-TTg và Quyết định số 66/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư liên tịch số 04/2013/TTLT-BKHĐT-BNNPTNT-BTC ngày 19/8/2013 sửa đổi, bổ sung một số quy định tại Thông tư liên tịch số 03/2012/TTLT-BKHĐT-BNNPTNT-BTC. Mức hỗ trợ các hạng mục được lấy từ nguồn kinh phí phân bổ hàng năm theo kế hoạch của các địa phương.

5. Về xây dựng mô hình trình diễn phát triển vùng nguyên liệu và chế biến mây tre

a) Đối với mô hình trình diễn hỗ trợ từ nguồn vốn khuyến nông

Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn trồng mây tre cho các tổ chức và hộ gia đình bao gồm chi phí để mua giống và vật tư thiết yếu: Thực hiện theo quy định tại

điểm b khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 5, Thông tư số 15/2013/TT-BNNPTNT ngày 26 tháng 02 năm 2013 về quy định thực hiện một số điều của Nghị định số 02/2010/NĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ về Khuyến nông;

b) Đối với mô hình trình diễn hỗ trợ từ nguồn vốn khuyến công

Đối với mô hình trình diễn hỗ trợ xây dựng mô hình chế biến hàng mây tre cho các tổ chức: Thực hiện theo quy định tại Điều 4 khoản 2 Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương về quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về Khuyến công;

c) Đối với các mô hình trình diễn phát triển vùng nguyên liệu và chế biến mây tre ở địa phương: Thực hiện theo quy định tại Điều 7 khoản 5 điểm a, b của Thông tư liên tịch này. Nội dung chi và mức hỗ trợ cho xây dựng mô hình trình diễn của địa phương do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định cụ thể phù hợp quy định hiện hành;

d) Nguồn kinh phí dành cho xây dựng các mô hình tại cấp Trung ương và địa phương thực hiện trong nguồn kinh phí khuyến nông theo các Điều 18, 19, 20 của Nghị định số 02/2010/NĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ về Khuyến nông; nguồn kinh phí khuyến công tại Điều 12, 13, 14 của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về Khuyến công.

6. Về tập huấn, đào tạo, dạy nghề

a) Tập huấn ngắn hạn cho cán bộ làm công tác quản lý, cán bộ kỹ thuật, cán bộ khuyến nông các cấp: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21/9/2010 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức;

b) Đào tạo cho người sản xuất: Nội dung chi và mức chi quy định tại Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn việc quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp kinh tế do ngân sách nhà nước cấp hàng năm để thực hiện hoạt động khuyến nông;

c) Dạy nghề cho lao động ở nông thôn phát triển vùng nguyên liệu sản xuất hàng mây tre: Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”; Thông tư liên tịch số 30/2012/TTLT-BLĐTBXH-BNV-BNNPTNT-BCT-BTTTT ngày 12/12/2012 hướng dẫn trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”;

d) Về kinh phí cho đào tạo nghề chế biến hàng mây tre từ nguồn bố trí đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo quy định tại khoản 4 Mục 6 Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ.

7. Về khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào trồng, khai thác và chế biến mây tre

a) Các tổ chức, cá nhân đầu tư vào trồng, chế biến mây tre được hưởng ưu đãi và hỗ trợ đầu tư theo quy định tại Nghị định số 61/2010/NĐ-CP ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

b) Nguồn kinh phí để thực hiện chính sách cho các doanh nghiệp đầu tư vào trồng, chế biến mây tre do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cân đối trong kế hoạch hàng năm.

8. Về xúc tiến thương mại đối với hàng mây tre

a) Để hỗ trợ các hoạt động xúc tiến thương mại phục vụ xuất khẩu và tiêu thụ trong nước thực hiện theo Chương II Điều 9, 10, 11, 12 quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 72/2011/QĐ-TTg ngày 15/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ;

b) Nguồn kinh phí hỗ trợ cho hoạt động xúc tiến thương mại thực hiện theo kế hoạch xúc tiến thương mại hàng năm ở các địa phương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

Điều 8. Lập, giao dự toán, phân bổ, quản lý và quyết toán nguồn vốn do ngân sách nhà nước cấp

Việc lập, giao dự toán, phân bổ quản lý và quyết toán nguồn vốn do ngân sách nhà nước cấp thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm của các Bộ

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Là cơ quan thường trực tổ chức thực hiện, đôn đốc, kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện Thông tư này trên phạm vi cả nước;

b) Chủ trì và phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng kế hoạch, tổng hợp nhu cầu kinh phí thực hiện phát triển ngành mây tre trên phạm vi cả nước gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính;

c) Hàng năm tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện chính sách khuyến khích phát triển ngành mây tre.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các Bộ, ngành liên quan xây dựng kế hoạch, cân đối và phân bổ nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện Thông tư này.

Điều 10. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Chỉ đạo việc xây dựng kế hoạch dài hạn, trung hạn và ngắn hạn phát triển ngành mây tre theo quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

2. Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển vùng nguyên liệu mây tre của tỉnh, quy hoạch phát triển cơ sở sản xuất hàng mây tre; đẩy mạnh công tác giao đất, giao rừng, thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tham gia vào việc phát triển vùng nguyên liệu mây tre.

3. Tăng cường công tác nghiên cứu khoa học, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, đào tạo nghề, phòng chống và xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề mây, tre; xây dựng các mô hình bảo quản, chế biến và hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm mây tre trên thị trường.

4. Bố trí ngân sách địa phương theo phân cấp để thực hiện các chính sách khuyến khích phát triển ngành mây tre trên địa bàn; thực hiện quản lý, sử dụng và lồng ghép các nguồn vốn để thực hiện chương trình, dự án phát triển ngành mây tre.

5. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, xây dựng kế hoạch cụ thể triển khai thực hiện chính sách khuyến khích phát triển ngành mây tre tại địa phương trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; chỉ đạo và khuyến khích sự liên kết giữa các thành phần kinh tế trong quá trình thực hiện.

6. Định kỳ kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách khuyến khích phát triển ngành mây tre và báo cáo kết quả thực hiện trước ngày 15/12 hàng năm về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp.

Điều 11. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 6 năm 2014.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Văn Hiếu

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG**

Vũ Thị Mai

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
THỨ TRƯỞNG**

Vũ Văn Tám

**Phụ lục: DANH MỤC CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT LIÊN QUAN
CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN NGÀNH MÂY TRE**

*(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC
ngày 28 tháng 4 năm 2014)*

Số TT	Nội dung	Tên văn bản
1	Chính sách khuyến khích phát triển ngành mây tre	Quyết định số 11/2011/QĐ-TTg ngày 18/02/2011 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển ngành mây tre
2	Lập quy hoạch phát triển	<p>Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội</p> <p>Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội</p>
3	Lập kế hoạch phát triển	Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020
4	Lập dự án đầu tư	<p>Quyết định số 147/2007/QĐ-TTg ngày 10/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách phát triển rừng sản xuất giai đoạn 2007 - 2015</p> <p>Quyết định số 66/2011/QĐ-TTg ngày 09/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 147/2007/QĐ-TTg ngày 10/9/2007 về một số chính sách phát triển rừng sản xuất giai đoạn 2007 - 2015</p> <p>Quyết định số 60/2010/QĐ-TTg ngày 30/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2010 - 2020</p>
5	Xác định, thực hiện mức hỗ trợ trồng mây tre	Thông tư liên tịch số 03/2012/TTLT-BKHĐT-BNNPTNT-BTC ngày 05/6/2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 147/2007/QĐ-TTg và Quyết định số 66/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Số TT	Nội dung	Tên văn bản
6	Xây dựng mô hình trình diễn	<p>Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08/01/2010 của Chính phủ về Khuyến nông</p> <p>Thông tư số 15/2013/TT-BNNPTNT ngày 26/02/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quy định thực hiện một số điều của Nghị định 02/2010/NĐ-CP ngày 08/01/2010 của Chính phủ về Khuyến nông</p> <p>Nghị định số 45/2012/NĐ-CP của Chính phủ ngày 21/5/2012 về Nghị định về Khuyến công</p> <p>Thông tư số 46/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Công thương về Quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về Khuyến công</p>
7	Về tập huấn, đào tạo và dạy nghề	<p>Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”</p> <p>Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21/9/2010 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức</p> <p>Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNNPTNT ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến nông</p> <p>Thông tư liên tịch số 30/2012/TTLT-BLĐTBXH-BNV-BNNPTNT-BCT-BTTTT ngày 12/12/2012 của Bộ Lao động thương binh xã hội, Bộ Nội vụ, Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Công thương và Bộ Thông tin truyền thông hướng dẫn trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020"</p>
8	Về khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư	<p>Nghị định số 61/2010/NĐ-CP ngày 04/6/2010 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn</p>

Số TT	Nội dung	Tên văn bản
		Thông tư số 84/2011/TT-BTC ngày 16/6/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số chính sách tài chính khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 61/2010/NĐ-CP ngày 04/6/2010 của Chính phủ
9	Về xúc tiến thương mại	Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia
10	Các Chương trình mục tiêu Quốc gia và các văn bản liên quan khác	<p>Quyết định số 2406/QĐ-TTg ngày 18/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục các chương trình mục tiêu Quốc gia giai đoạn 2012 - 2015</p> <p>Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới</p>